

Số 77/KH – MNS1XNT

Núa Ngam, ngày 27 tháng 8 năm 2025

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ
NĂM HỌC 2025 – 2026**

Căn cứ Thông tư số: 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT về ban hành Điều Lệ trường mầm non;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/ 2010/QH12, điều 25 đến điều 30; Căn cứ quyết định số 1246/ BYT năm 2017 về hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 2615/KH-SGDĐT ngày 29/8/2024 của phòng SGDĐT Tỉnh Điện Biên về việc Thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025 - 2026;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường.Trường Mầm non số 1 xã Na Tông xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Tổng số CBGV- NV: 22 đ/c.

Trong đó:

+ Ban giám hiệu: 03 đ/c

+ Giáo viên: 17 đ/c

+ Kế toán: 01

+ Y tế: 0

+ Bảo vệ: 01 đ/c

Tổng số học sinh: 200 cháu. Chia làm 11 nhóm lớp, trong đó có 05 nhóm trẻ ghép 18-24-36 tháng: 61 cháu. 6 lớp mẫu giáo: 139 cháu. 100% số trẻ ăn bán trú tại trường.

1. Thuận lợi

- Nhà trường luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo từ phòng GD đến chính quyền địa phương, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên.

- Nhà trường có đủ các trang thiết bị đồ dùng đồ chơi để phục vụ cho học tập và vui chơi của trẻ, trường có bếp nấu ăn theo hệ thống bếp một chiều.

- 100% giáo viên có trình độ trên chuẩn, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, đoàn kết, yêu nghề mến trẻ, có ý thức vươn lên tự học tự bồi để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề vững vàng, năng động sáng tạo trong công việc. Biết tuyên truyền tới các bậc cha mẹ về tầm quan trọng của chương trình giáo dục mầm non mới từ đó trẻ đến lớp tăng cao. Phụ huynh học sinh đa số còn trẻ, có trình độ nhận thức về tầm quan trọng cấp học mầm non do vậy rất quan tâm đến điều kiện sinh hoạt học tập của con em mình, ủng hộ mọi phong trào của nhà trường. Nhân dân địa phương có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, 11/11 nhóm lớp có phòng học sạch sẽ, nhà vệ sinh thuận lợi cho việc sinh hoạt.

- 100% nhóm lớp có đủ đồ dùng đồ chơi theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT và điều chỉnh bổ sung theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT, ngày 23/3/2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- 100% giáo viên đã biết ứng dụng công nghệ thông tin, biết sử dụng phần mềm xây dựng bài giảng, soạn giáo án trên máy. 100% giáo viên ứng dụng tốt công nghệ thông tin vào giảng dạy.

- Đời sống giáo viên ngày một ổn định tạo điều kiện giáo viên yên tâm công tác.

2. Khó khăn

- Một số giáo viên phương pháp giảng dạy chưa linh hoạt, chưa sáng tạo, kỹ năng giao tiếp với phụ huynh còn hạn chế.

- Trình độ tin học của một số giáo viên còn hạn chế, việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng các hoạt động học như soạn giảng giáo án điện tử, thiết kế bài giảng điện tử chưa mạnh dạn áp dụng thường xuyên.

- Một số hộ gia đình kinh tế khó khăn do vậy điều kiện chăm sóc con có những khó khăn nhất định.

- Một số phụ huynh nhận thức về kiến thức dinh dưỡng – sức khỏe trẻ còn ở mức độ hạn chế.

- Nhân viên nấu ăn hợp đồng theo năm học đôi khi chưa ổn định và còn hạn chế về kiến thức chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ.

I. NHIỆM VỤ CHUNG:

Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện gần gũi với thiên nhiên, đảm bảo xanh – sạch – đẹp đáp ứng nhu cầu của trẻ. Trường được đầu tư cơ sở vật chất, các phòng học, phòng chức năng, khu vui chơi, khu trải nghiệm sáng tạo của trẻ, với đầy đủ

các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu đồng bộ, hiện đại đáp ứng mô hình trường học kiểm định mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

Nâng cao trình độ chuyên môn trên chuẩn cho đội ngũ, không chỉ dừng lại ở việc giáo viên được đào tạo kiến thức nền với trình độ sư phạm theo hướng tiếp cận các phương pháp dạy học lấy trẻ làm trung tâm, dạy học theo hướng tiếp cận STEM.

Phát triển chương trình giáo dục phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, mô hình trường học kiểm định mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Phát huy thế mạnh của trường đó là lĩnh vực phát triển vận động, phát triển tình cảm kỹ năng xã hội. Đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực cá nhân, khả năng tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết các vấn đề này trong cuộc sống của trẻ.

Đề ra sứ mệnh của trường đó là giúp cho tất cả trẻ đến trường đều cảm thấy có niềm vui, hạnh phúc, có cơ hội sáng tạo và thể hiện tài năng, là tiền đề để tạo ra những công dân toàn cầu trong tương lai.

Đổi mới toàn diện, xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, giúp trẻ phát triển cả về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi đáp ứng xu hướng hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Nhà trường đã tập trung xây dựng những nhiệm vụ sau:

1. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh

Nghiêm túc thực hiện các văn bản quy định về công tác phòng chống bạo hành trẻ em, bảo đảm an toàn trường học; triển khai thực hiện quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong trường học. Tăng cường lồng ghép, tích hợp hiệu quả trong tổ chức tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn về kiến thức pháp luật có liên quan đến công tác bảo đảm an toàn cho trẻ em; chú trọng công tác tự kiểm tra, đánh giá các tiêu chuẩn về an toàn nhằm phát hiện sớm và có biện pháp khắc phục kịp thời các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các cơ sở GDMN trong việc thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không bảo đảm an toàn, chất lượng tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo quy định và tuân thủ pháp luật.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các nguy cơ có thể xảy ra và hướng dẫn các biện pháp, kỹ năng phòng chống tai nạn, thương tích đối với trẻ em nhà trường; giáo dục kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn cho trẻ em

2. Đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN

a) Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em

Thực hiện tốt công tác y tế trường học theo quy định, bảo đảm 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới; phối hợp với ngành Y tế tại địa phương thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ. Năm học 2025-2026, phấn đấu giảm tỷ lệ chung trong toàn trường là: trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 3%, tỷ lệ trẻ thấp còi còn dưới 4% và giảm tỷ lệ trẻ béo phì ở các cơ sở GDMN.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm tổ chức bữa ăn cho trẻ tại cơ sở GDMN. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện mô hình: “Bữa ăn đủ dinh dưỡng trong trường mầm non”, “Vườn rau sạch cho bé”, “Tình nguyện viên hỗ trợ ngôn ngữ và nấu ăn cho trẻ ở điểm trường lẻ”, tuần lễ dinh dưỡng... trên cơ sở huy động sự hỗ trợ, phối hợp của cha mẹ và cộng đồng.

Đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế; phối hợp chế độ dinh dưỡng và vận động phù hợp đối với trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân - béo phì. Tăng cường lồng ghép giáo dục phát triển vận động và dinh dưỡng để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ em trong nhà trường. Bảo đảm hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

b) Đổi mới các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

Thực hiện chất lượng Chương trình GDMN và phát triển Chương trình giáo dục nhà trường: phát huy tính chủ động của cơ sở GDMN phát triển chương trình GD nhà trường phù hợp với điều kiện của nhà trường và của địa phương nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ em theo Chương trình GDMN, chú trọng tổ chức thực hiện các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua hoạt động chơi là chủ đạo; bảo đảm điều kiện môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày để giúp trẻ phát triển toàn diện; lồng ghép giáo dục phát triển vận động và dinh dưỡng để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ em trong nhà trường, tiếp tục ứng dụng một số phương pháp giáo dục của một số nước tiên tiến trong thực hiện chương trình Giáo dục mầm non một cách linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: Tiếp tục thực hiện kế hoạch thực hiện Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non vùng dân tộc thiểu số với các nội dung cụ thể là: Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non về tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ; đầu tư cơ sở vật chất trường lớp và xây dựng cảnh quan môi trường tăng cường tiếng Việt cho trẻ; tiếp tục thực hiện đầy đủ chính sách đối với trẻ em và giáo viên trực tiếp dạy trẻ người dân tộc thiểu số theo quy định; nâng cao chất lượng tăng cường chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ em mẫu giáo trước khi vào lớp một. Tiếp tục triển khai mô hình “Thư viện thân thiện cho bé” rà soát các điều kiện để dần hoàn thiện các điều kiện theo Thông tư 16/TT-BGDĐT

Tiếp tục triển khai Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, giai đoạn 2021-2025 bảo đảm thiết thực, chất lượng, hiệu quả, hình thức đánh giá, Đánh giá kết quả đạt được, những ưu điểm, hạn chế, khó khăn và có những giải pháp triển khai sau đánh giá, tổng kết và nhân rộng các mô hình, điển hình thực hiện tốt Chuyên đề; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về kết quả ưu điểm thực hiện chuyên đề, nhân rộng các kinh nghiệm, mô hình sáng tạo, hiệu quả, phù hợp với địa phương

Thực hiện nghiêm túc các quy định về giáo dục hoà nhập; truyền thông nâng cao nhận thức của phụ huynh và cộng đồng về giáo dục hoà nhập đối với trẻ em và trẻ khuyết tật để đảm bảo cơ hội trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Tăng cường lồng ghép, tích hợp bảo đảm chất lượng, hiệu quả các nội dung giáo dục Quyền trẻ em, giáo dục giới, an toàn giao thông, kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu,... vào quá trình thực hiện Chương trình GDMN

Tiếp tục tổ chức chất lượng, hiệu quả giáo dục Quyền con người trong triển khai Chương trình cho trẻ mẫu giáo trong các cơ sở GDMN. Tuyên truyền và tổng kết thực hiện nhiệm vụ Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”

Tiếp tục đẩy mạnh việc lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục an toàn giao thông trong cơ sở GDMN: Hướng dẫn, tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội để bảo đảm an toàn giao thông cho trẻ em mầm non, phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các phương tiện đưa đón trẻ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ em khi tham gia giao thông.

Tổ chức hoạt động giáo dục ATGT cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong thực hiện Chương trình “Tôi yêu Việt Nam”; xây dựng và đầu tư thiết bị, đồ chơi cho khu chơi giao thông ngoài trời cho trẻ thực hành. Chủ động phối hợp với Ban an toàn giao thông các cấp để nâng cao ý thức trách nhiệm, kiến thức, kỹ năng và công tác quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục ATGT cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi đối với CBGVNV trong trường.

Giáo dục kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu: thực hiện áp dụng Bộ tiêu chí trường mầm non giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần; thực hiện các hoạt động giáo dục kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; xây dựng mô hình “Trường mầm non xanh, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến bảo vệ môi trường bền vững trong các cơ sở GDMN” gắn với thực hiện Chiến lược Quốc gia tăng trưởng xanh theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.

Chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với chương trình lớp Một. Tăng cường các giải pháp thực hiện hiệu quả các hoạt động chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với chương trình giáo dục phổ thông 2018, tuyên truyền, phối hợp với gia đình của trẻ, cộng đồng đảm bảo trẻ được nuôi dưỡng chăm sóc theo Chương trình GDMN.

Thực hiện hiệu quả mô hình xây dựng trường học hạnh phúc.

Nâng cao hiệu lực hiệu quả trong quản lý nhà nước về GDMN; tăng cường xây dựng nề nếp, kỷ cương, chuẩn mực nhà giáo, văn hóa giao tiếp của CBGVNV trong nhà trường để xây dựng tập thể đoàn kết, vững mạnh, an toàn. Mỗi CB-GVNV nhà trường quyết tâm thi đua hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu của năm học, phấn đấu đạt danh hiệu “Tập thể Lao động Xuất sắc” Đề nghị UBND tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen, góp phần vào thành tích chung của ngành giáo dục huyện Điện Biên.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, giáo dục

- Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tăng cường nền nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, nâng cao đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Đề xuất khen thưởng đối với cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc, có việc làm tốt, hành động đẹp có sức lan tỏa trong nhà trường trong năm học.

- Tổ chức tập huấn, phổ biến quán triệt đến 100% đội ngũ CBQL, GV, NV các văn bản quy phạm pháp luật về GDMN, văn bản quản lý chỉ đạo của ngành, cập nhật các văn bản mới ban hành hoặc thay thế, lưu giữ đầy đủ, khoa học tại văn phòng trường. Những văn bản quy phạm pháp luật về GDMN còn được nhà trường cập nhật trên gmail chung và zalo của trường để CBGVNV tìm hiểu.

- Nâng cao hiệu quả phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”; “Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”, tiếp cận giáo dục STEAM...

- Tiếp tục tuyên truyền vận động cán bộ thực hiện nghiêm túc 2 bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nhà giáo. Cuộc vận động “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”

- Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ, quy chế chi tiêu nội bộ, các quy định về thu chi tài chính trong trường.

2. Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và NV nuôi dưỡng

2.1 Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, huy động sự vào cuộc tích cực của các đoàn thể chính trị trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Thực hiện công khai chất lượng giáo dục và thu chi tài chính theo quy định. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc, Quy chế dân chủ, Quy chế công khai...

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, tăng cường sử dụng các phần mềm quản lý học sinh, quản lý cán bộ, nhân viên.

- Phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường - Chính quyền xã, thôn bản, hội CMHS trong việc đảm bảo an ninh, an toàn trường học, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, phòng cháy chữa cháy; giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, hàng quán bán rong trước cổng trường.

- CBGVNV thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn trường học; quán triệt; tuyên truyền, tập huấn để 100% CBGVNV nắm vững quy định về công tác phòng chống dịch và biết xử trí các trường hợp có biểu hiện ho, sốt.... trong trường học và các bệnh truyền nhiễm khác.

2.2 Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và cán bộ quản lý:

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng.

- Quan tâm bồi dưỡng đội ngũ nhân viên về chuyên môn, nghiệp vụ, nội dung thống nhất nuôi dưỡng năm học 2024-2025 của Phòng GDĐT.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ, chống tiêu cực trong quản lý đặc biệt là trau dồi phẩm chất đạo đức, thực hiện tốt công tác tuyên truyền để nhân viên, cán bộ thực hiện đúng các quy định của ngành, nâng cao ý thức trong việc giữ gìn đạo đức nhà giáo, thực hiện đúng quy định về quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục, kỉ cương hành chính, phòng chống bạo hành trẻ.

- Tổ chức lớp học bồi dưỡng năng lực ứng xử văn hóa cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, Xây dựng trường học hạnh phúc- học sinh hạnh phúc với 03 tiêu chí: Môi trường nhà trường, phát triển cá nhân, Hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, Mọi quan hệ trong và ngoài nhà trường.

- Triển khai công tác bồi dưỡng nhân viên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên, đầu năm học

3. Nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ

3.1 Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất tinh thần cho trẻ.

a) Chỉ tiêu

- 200/200 trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả thông tư số: 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong các cơ sở giáo dục mầm non;

+ BGH thường xuyên kiểm tra, rà soát các phương tiện và đồ dùng, đồ chơi tránh các nguy cơ gây tai nạn thương tích cho trẻ. Tổ chức cho cán bộ quản lý, nhân viên Y tế của trường tham dự tập huấn phòng tránh tai nạn thương tích trong trường học, vệ sinh phòng dịch, bệnh theo mùa.

- Tăng cường tuyên truyền các biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe cho trẻ khi ở nhà, khi học ở trường. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể trẻ em. Chú trọng xây dựng môi trường giáo dục xanh, sạch đẹp, an toàn và thân thiện.

- Thực hiện vệ sinh trường lớp sạch sẽ. Phân công nhân viên – giáo viên giữ vệ sinh thường nhật, đảm bảo vệ sinh sạch sẽ trong và ngoài lớp học mọi lúc mọi nơi.

- BGH kiểm tra chặt chẽ quy chế nuôi dạy trẻ công tác quản lý trẻ tất cả các thời điểm theo chế độ sinh hoạt 1 ngày; Duy trì nhật ký đón trả trẻ, có lịch phân công giáo viên quản lý trẻ mọi lúc, mọi nơi, đặc biệt là quản lý trẻ trong các hoạt động đón, trả trẻ, chăm sóc bán trú, hoạt động ngoài lớp học và trẻ mới đi học.

- Hàng tháng/quý có lịch rà soát, bổ sung đầy đủ trang thiết bị cần thiết theo quy định của Luật phòng cháy chữa cháy. Xây dựng phương án PCCC và tổ chức tập huấn kỹ năng phòng tránh TNTT cho CBQL, GV, NV hàng năm. Đưa nội dung giáo dục kỹ năng tự bảo vệ trong các tình huống cho trẻ vào chương trình giáo dục của nhà trường.

- Phối hợp với công an xã làm tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông quanh khu vực trường học.

3.2. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng

a. Chỉ tiêu phấn đấu:

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng theo kiểm thực 3 bước.
- Quản lý tốt công tác thu chi hàng ngày
- Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch
- Giao nhận thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai. Quản lý chặt chẽ thực phẩm của trẻ từ khâu giao nhận đến khi chế biến thành các món ăn và đưa khẩu phần của trẻ về các lớp.
- Đảm bảo khẩu phần ăn, xuất ăn của trẻ trong ngày, tổ chức “Tuần lễ dinh dưỡng cho trẻ”

b. Biện pháp thực hiện

- Giao nhận thực phẩm hàng ngày đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai, vào sổ số lượng chính xác, có đầy đủ các thành viên tham gia ký nhận.
- Công khai tài chính hàng ngày qua bảng tin nhà trường.
- Sử dụng tiền ăn của trẻ đúng mục đích.
- Theo dõi chia ăn của trẻ đủ lượng theo số xuất ăn
- Thường xuyên thay đổi thực đơn cho trẻ theo mùa, lựa chọn các loại thực phẩm cung cấp nhiều năng lượng nhằm đảm bảo sức khỏe và phù hợp với sự hấp thu của trẻ.
- Hoàn thiện chứng từ tiền ăn của trẻ hàng ngày, thanh quyết toán tiền ăn của trẻ theo tuần. Cuối tháng phải quyết toán tiền ăn trong tháng.
- Lưu mẫu thức ăn thực hiện đúng quy trình lưu, thời gian, được bảo quản trong tủ lạnh theo quy định. Nghiêm túc thực hiện số kiểm thực 3 bước theo quy định
- Các lớp thường xuyên lấy kiến học sinh, giáo viên để thay đổi thực đơn phù hợp với khẩu phần ăn của trẻ.
- Thường xuyên kiểm tra vệ sinh môi trường lớp học, nhà bếp. Bổ sung CSVN, cây xanh để tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp.

3.3. Chất lượng chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng trẻ

a) Chỉ tiêu

- 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng 3 lần/năm
- Trẻ phát triển cân nặng, chiều cao theo lứa tuổi

*** Trẻ 18 tháng**

- Cân nặng BT: Trẻ trai 8,8 – 13,7 kg. trẻ gái 8,1-13,2 kg - Chiều cao BT: Trẻ trai 76,9-87,7 cm. trẻ gái 74,9-86,5 cm

*** Trẻ 24 tháng**

- Cân nặng BT Trẻ trai: 9,7 – 15,3 kg; trẻ gái: 9,1 – 14,8 kg - Chiều cao BT trẻ trai: 81,7-93,9; trẻ gái: 89,0-92,9 cm

*** Trẻ 36 tháng**

- Cân nặng BT Trẻ trai: 11,3- 18,3 kg; trẻ gái: 10,8- 18,1 kg - Chiều cao BT trẻ trai: 88,7- 103,5cm; trẻ gái: 87,4- 102,7 cm

*** Trẻ 48 tháng**

- Cân nặng của trẻ Trai: 12,7- 21,2kg; trẻ gái: 12,3-21,5kg Chiều cao trẻ trai: 94,9- 111,7cm; trẻ gái: 94,1- 111,3cm

*** Trẻ 60 tháng**

- Cân nặng của trẻ Trai: 14,1- 24,2kg; trẻ gái: 13,7-24,9kg - Chiều cao trẻ trai: 100,7- 119,2cm; trẻ gái: 99,9- 111,3cm

*** Trẻ 72 tháng**

- Cân nặng của trẻ Trai: 15,9- 27,1kg; trẻ gái: 15,3-27,8kg

- Chiều cao trẻ trai: 106,1- 125,8cm; trẻ gái: 104,9- 125,4cm

Phân đầu có ít nhất 96,5% trẻ phát triển bình thường về chiều cao, cân nặng và phát triển cân đối về chiều dài/chiều cao theo độ tuổi và phân đầu giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 2,8%, suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 3,4% theo quy định, không có trẻ thừa cân béo phì. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 1% -> 1,5% so với năm học trước

Cụ thể:

* Học sinh Nhà trẻ: 61 trẻ

+Cân nặng: KBT: 59/61 đạt 96,7%, SDD thể nhẹ cân: 2/61 còn 3,3%

+ Chiều cao: KBT: 58/61 đạt 95%, SDD thể nhẹ cân: 3/61 còn 5%

+ Cân nặng theo chiều dài/chiều cao

KBT: 61/61 đạt 100%, SDD thể nhẹ cân: 0 .Thừa cân: 0

* Học sinh mẫu giáo:

· Tổng số học sinh: 139 cháu

+Cân nặng: BT: 135/139 đạt 97%, SDD thể nhẹ cân: 4/139 còn 3 %

+ Chiều cao: BT: 134/139 đạt 96,4%, SDD thể nhẹ cân: 5/139 còn 3,6%

+ Cân nặng theo chiều dài/chiều cao

KBT: 148/148 đạt 100%, Suy dinh dưỡng thể gầy còm: 0;Thừa cân: 0 ; Thừa cân, béo phì: 0

b)Nhiệm vụ, giải pháp

- Quản lý tốt việc tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ tại trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng bữa ăn.

- Xây dựng chế độ ăn cân đối, đa dạng đảm bảo dinh dưỡng khoa học đủ số và lượng phù hợp với thực tế địa phương đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của trẻ theo quy định chương trình GDMN.

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động nuôi dưỡng tại nhà bếp về chế độ ăn, cách sơ chế, chia ăn, đồ dùng, đồ chơi ở các lớp, vệ sinh môi trường ...

- GV Tổ chức cho trẻ ăn theo đúng thực đơn theo mùa, đảm bảo chế độ khẩu phần ăn của trẻ, động viên trẻ ăn hết suất, thường xuyên thay đổi món ăn, quản lý tốt bữa ăn cho trẻ.

- Mua bán thực phẩm xác định rõ nguồn gốc và có Hợp đồng mua thực phẩm có cam kết đảm bảo an toàn tuyệt đối. Cho trẻ ăn đúng thực đơn. Đảm bảo khẩu phần ăn.

- Công khai kết quả phát triển cân nặng, chiều cao, sức khỏe của trẻ, công khai chế độ ăn, thực đơn hàng ngày trên bảng thông báo. Quản lý hồ sơ theo dõi sức khỏe của trẻ đảm bảo tính khoa học.

- Tổ chức cho nhân viên làm công tác nuôi dưỡng đi khám sức khỏe định kỳ và Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên, cô nuôi.

- Kiểm tra chế độ ăn thường xuyên và cách sơ chế thực phẩm đúng nguyên tắc, lưu mẫu thực phẩm bằng tủ lạnh đảm bảo 24/24h.

- Tuyên truyền tới các phụ huynh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ được nuôi ăn sử dụng đúng mục đích có hiệu quả tiền hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ. Phổ biến cho các bậc phụ huynh về cách nuôi con theo khoa học và biết cách tổ chức tốt bữa ăn ở nhà đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ. Phối kết hợp với phụ huynh học sinh phòng bệnh cho trẻ trong thời điểm giao mùa thông qua giờ đón và trả trẻ.

- Lồng ghép nội dung giáo dục vệ sinh cá nhân, lao động tự phục vụ và vệ sinh nơi công cộng, phòng chống dịch bệnh phù hợp với độ tuổi vào chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ như: Thói quen rửa tay trước và sau khi ăn, khi đi vệ sinh, trong khi ăn không nói chuyện, khi ăn không làm vãi cơm, vệ sinh trường lớp đồ dùng, đồ chơi ở các lớp, vệ sinh môi trường.

- Phối kết hợp với trạm y tế xã thực hiện Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần / năm. Tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên khi có dịch bệnh xảy ra.

- Phối kết hợp chặt chẽ trong việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ với các bậc phụ huynh đặc biệt là đối với những trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và nhẹ cân.

- Chăm sóc sức khỏe học sinh và CBGVNV khi vào năm học và học sinh đi học tại trường

- 100% trẻ được cận đo và khám sức khỏe, đảm bảo số lượng và chất lượng thuốc trong tủ thuốc y tế của trường. Công tác y tế học đường mở đủ sổ sách và duy trì đều tay.

- Chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc giấc ngủ cho trẻ: Phân công giáo viên trực trưa có sổ theo dõi ca trực. Đảm bảo cho trẻ ngủ đủ giờ, đúng giấc, an toàn hợp vệ sinh.

- Các lớp duy trì hồ sơ phòng chống dịch, sổ nhật ký đón trả trẻ ghi rõ tình hình học sinh trong ngày, ghi rõ tình hình của lớp, không nhận trẻ ốm....

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe, phòng chống dịch bệnh bằng các nội dung, hình thức phong phú qua trang thông tin điện tử, góc tuyên truyền, trao đổi phụ huynh hàng tháng....

- Giáo viên trên lớp thực hiện nghiêm túc chế độ chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cho trẻ theo chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ. Duy trì thực hiện lịch vệ sinh hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng theo lịch.

***Công tác nuôi dưỡng:**

- Ban giám hiệu ký cam kết hợp đồng với các chủ hàng có tư cách pháp nhân, đã được phòng y tế, phòng giáo dục thẩm định và phê duyệt. Chỉ đạo bếp ăn thực hiện đúng quy trình bếp ăn 1 chiều, lưu mẫu thức ăn hàng ngày đúng theo quy định. Xây dựng thực đơn phong phú, đưa nhiều loại thực phẩm vào bữa ăn hàng ngày cho trẻ. Cần kết hợp 10 loại thực phẩm từ 4 nguồn đảm bảo chất dinh dưỡng. Tăng cường rau xanh cho trẻ trong các bữa ăn. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính nên đáp ứng các tiêu chuẩn bao gồm các món: cơm, món xào, món mặn, canh và bữa phụ đảm bảo đủ lượng và chất. Xây dựng thực đơn phù hợp, cân đối.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư trang thiết bị đồ dùng chăm sóc nuôi dưỡng. - Phân công rõ nhiệm vụ cho các thành viên trong tổ bếp, văn phòng, y tế có liên quan đến việc chăm sóc trẻ.

- Thực hiện đúng chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ, thường xuyên vệ sinh môi trường hoạt động cho trẻ thoáng mát, sạch sẽ, an toàn ở mọi lúc mọi nơi. Chỉ đạo tổ bếp luôn cải tiến chế biến các món ăn giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, đảm bảo đủ lượng, đủ chất.

- Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 1% -> 1,5% so với năm học trước. Phần đầu tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 2,1% và thể thấp còi xuống dưới 2.5%. Giảm tỉ lệ trẻ béo phì xuống dưới 0%. Tham gia và tổ chức tập huấn tới 100% cô nuôi nội dung thông nhất chuyên môn nuôi dưỡng năm học 2024 -2025 do các cấp tổ chức về kiến thức VSATTP; Làm tốt công tác xây dựng thực đơn đảm bảo đủ dinh dưỡng cho trẻ.

- Đẩy mạnh công nghệ thông tin, truyền thông về hoạt động giáo dục dinh dưỡng, kỹ năng thực hành cuộc sống lên cổng thông tin điện tử của nhà trường, nhóm lớp.

3.4. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

a) Chỉ tiêu

- Thực hiện tốt 10 nguyên tắc vàng về VSATTP

- Thường xuyên kiểm tra việc giao nhận thực phẩm, chất lượng thực phẩm, khâu chế biến, vệ sinh dụng cụ nấu, chia ăn đảm bảo vệ sinh và phòng chống ngộ độc cho trẻ.

- Thực hiện đúng chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ, thường xuyên vệ sinh môi trường hoạt động cho trẻ thoáng mát, sạch sẽ, an toàn ở mọi lúc mọi nơi. Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ không để xảy ra ngộ độc thực phẩm và tai nạn thương tích trong nhà trường.

- Thực hiện tốt việc phòng chống dịch bệnh theo mùa và các bệnh thường xảy ra, đảm bảo vệ sinh cho trẻ.

- Chỉ đạo tổ bếp luôn cải tiến chế biến các món ăn giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, đảm bảo đủ lượng, đủ chất.

100% GV NV nuôi dưỡng được tham gia bồi dưỡng kiến thức về VSATTP hàng năm. Tổ chức khám sức khỏe cho CBGV – NV 2 lần/ năm

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện nghiêm túc các công văn chỉ đạo, hướng dẫn: Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12(Từ điều 25 đến điều 30); Quyết định 1246/BYT năm 2017 hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống; Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công tác y tế trường học. Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiên quyết không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường học; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương trong việc giáo dục, hướng dẫn trẻ em, học sinh thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm; kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc thực phẩm và các khâu chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm trong các cơ sở giáo dục.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm túc việc ký kết hợp đồng với đơn vị cung ứng thực phẩm an toàn. có đầy đủ hồ sơ theo quy định để đảm bảo nguồn gốc thực phẩm sạch. Thực hiện nghiêm về giao nhận thực phẩm.

- Hội đồng trường, Ban Thanh Tra nhân dân, ban đại diện hội cha mẹ học sinh thường xuyên kiểm tra, rà soát chất lượng, nguồn gốc, giá cả thực phẩm của các nhà cung ứng nhằm đảm bảo chất lượng và ATVSTP theo lịch và đột xuất.

- Phối hợp với Hội CMHS cùng tham gia công tác kiểm định chất lượng nguồn cung ứng thực phẩm.

- Duy trì bếp ăn bán trú đủ điều kiện theo Điều lệ trường Mầm non đã được cấp giấy chứng nhận bếp ăn đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng trẻ, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo an toàn, vệ sinh, đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng.

3.5. Đảm bảo chất lượng bữa ăn:

a) Chi tiêu:

- 100% trẻ sử dụng bát thìa bằng Inox.

- 100% các lớp có đủ chăn, chiếu, quạt cho trẻ

- 100% lớp có bình đựng nước, giá khăn, tủ úp cốc của trẻ. - Giao nhận và chế biến thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc

Bếp có đủ đồ dùng dụng cụ phục vụ chế biến sống, chín riêng biệt.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

Xây dựng thực đơn, khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình GDMN.

+ Nâng cao chất lượng bữa ăn đảm bảo tỷ lệ dinh dưỡng cho trẻ với mức ăn 8.000đ/ ngày/ trẻ cho 2 bữa chính, 1 bữa phụ đối với Nhà trẻ, năng lượng calo đạt 600-651 kcalo/ngày/trẻ đạt 60 - 70% năng lượng cả ngày. Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

* Đối với nhà trẻ 2 bữa chính và 1 bữa phụ (Năng lượng calo đạt 615-726 kcal/ngày/trẻ đạt 50- 60% năng lượng cả ngày).

Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

Chú trọng chế biến, phối hợp món ăn hợp lý. bữa chính đáp ứng tiêu chuẩn sau: có đủ 4 nhóm thực phẩm Đạm, Béo, Bột, Vitamin và khoáng chất hoặc có ít nhất 8 nhóm thực phẩm theo phân loại của tổ chức Y tế thế giới (nhóm 8 là nhóm bắt buộc gồm dầu ăn, mỡ các loại)

- Chỉ đạo giáo viên tạo bầu không khí vui vẻ trong giờ ăn, động viên trẻ ăn hết xuất. Chú ý trẻ SDD (thiếu cân) cho trẻ ngồi bàn trên. Giáo viên kết hợp với phụ huynh điều chỉnh thực đơn ăn với trẻ béo phì, vượt kênh so với độ tuổi khi ở nhà. Nhân viên bếp hỗ trợ các lớp 2 giờ ăn trưa và chiều.

Đảm bảo nước uống cho trẻ, vệ sinh và phù hợp với thời tiết. Sử dụng có nước nóng đảm bảo nhiệt độ nước an toàn cho trẻ. Xét nghiệm mẫu nước định kì theo quy định tại Thông tư số 34/2010/TT-BYT ngày 02/6/2010 của Bộ y tế

3.6. Thực hiện nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng:

a) Chỉ tiêu:

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng.

- Quản lý tốt công tác thu chi hàng ngày

- Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch

- Giao nhận thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai. Quản lý chặt chẽ thực phẩm của trẻ từ khâu giao nhận đến khi chế biến thành các món ăn và đưa khẩu phần của trẻ về các lớp.

- Đảm bảo khẩu phần ăn, xuất ăn của trẻ trong ngày.

100% thực đơn hàng ngày của trẻ được xây dựng đảm bảo cân đối tỷ lệ các chất dinh dưỡng.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện đúng qui định về hồ sơ, qui trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nghiêm cấm vi phạm khẩu phần ăn của trẻ dưới mọi hình thức, công khai các khoản thu, thanh toán, thực đơn, thực phẩm, đơn giá hàng ngày.

- Cập nhật đầy đủ chứng từ hàng ngày theo thực tế giao nhận thực phẩm. Thanh quyết toán tiền ăn của trẻ có thể theo tuần hoặc theo tháng. Cuối tháng quyết toán tiền ăn trong tháng.

Quản lý kho: Thủ kho chịu trách nhiệm quản lý thực phẩm trong kho, có sổ theo dõi xuất, nhập kho, cuối tháng kiểm kê. Nhập lương thực, thực phẩm dự trữ trong kho phải phù hợp với thời gian bảo quản để đảm bảo chất lượng thực phẩm. Xuất thực phẩm kho phải có phiếu xuất kho có ký duyệt của BGH, kế toán.

- Chế biến thực phẩm và chia ăn: Chế biến đúng thực đơn, đủ định lượng xuất ăn hàng ngày của trẻ. Không để thừa, thiếu quá 5 xuất ăn/ ngày/ cơ sở GDMN. Thực phẩm tươi sống giao nhận thừa so với định mức trong ngày trả lại nơi cung ứng, tuyệt đối không để lưu tại trường. Định lượng thức ăn chín của từng nhóm, lớp ghi rõ số lượng lên bảng và số chia thức ăn chín, có ký giao nhận với giáo viên từng lớp.

- Thực hiện lưu mẫu thức ăn của học sinh: quy trình lưu, thời gian lưu mẫu tối thiểu đủ 24h và chế độ bảo quản trong tủ lạnh theo đúng quy định.

3.7. Đẩy mạnh truyền thông trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng

a) Chỉ tiêu:

100% các lớp có góc tuyên truyền về dinh dưỡng và ATTP, cách phòng chống, xử lý một số bệnh thông thường.

100% các lớp tổ chức họp phụ huynh 2 lần trong năm học để tuyên truyền về công tác CSGD trẻ.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thành lập Ban truyền thông của nhà trường, xây dựng kế hoạch cụ thể hàng tháng, tạo chuyên mục truyền thông trong năm học với chủ đề năm học “Xây dựng trường mầm non xanh - an toàn - thân thiện trong các cơ sở giáo dục mầm non”; Xây dựng biểu bảng tuyên truyền, công khai tài chính, nguồn gốc thực phẩm trong nhà trường để PH dễ quan sát và đóng góp ý kiến xây dựng cho nhà trường.

- Thực đơn hàng tháng của trẻ được công khai trên các kênh truyền thông của nhà trường và gửi PGD phê duyệt.

+ Chia sẻ phổ biến kiến thức nuôi dạy con theo khoa học, nâng cao nhận thức của cha mẹ trẻ, đội ngũ và cộng đồng về phát hiện sớm, can thiệp sớm cho trẻ, quan tâm hòa nhập trẻ khuyết tật thông qua họp PH, trao đổi hàng ngày giờ, đón trả, trẻ, qua zalo...

+ Thông qua các hoạt động lễ hội: Lễ hội mùa xuân, ngày hội thể dục thể thao, Các hội thi... nhằm tuyên truyền và kết nối PH tham gia đồng hành với nhà trường trong việc chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

4. Nâng cao hiệu quả chất lượng Giáo dục

4.1. Chỉ tiêu

*** Chất lượng các lĩnh vực giáo dục:**

Tổng số học sinh toàn trường: 200 cháu

- Trẻ mẫu giáo: 139 trẻ. Số trẻ được đánh giá: 138 trẻ (1 trẻ KT được đánh giá theo hồ sơ khuyết tật)
- Phần đầu Trẻ đạt được các mục tiêu trong các chủ đề như sau:
 - + Số mục tiêu từ 70 % trẻ đạt trở lên: 138 cháu
 - + Số mục tiêu dưới 70 % trẻ đạt: 0 cháu
- 100% trẻ được tham gia các hoạt động trải nghiệm do nhà trường tổ chức như trải nghiệm “Gói bánh trưng” chào đón tết; tuần lễ Dinh dưỡng..
- + Học sinh nhà trẻ: 63 cháu
- 100% trẻ được đánh giá trẻ tròn tháng đảm bảo theo yêu cầu các chỉ số theo từng tháng tuổi (18-24-36 tháng)
- 100 % trẻ có nề nếp, ngoan ngoãn, nhanh nhẹn, hứng thú tham gia vào các hoạt động hàng ngày của trẻ tại trường mầm non.
- 100 % trẻ có nề nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, có kỹ năng giao tiếp ứng xử, lễ phép với mọi người.

4.2. Nhiệm vụ, giải pháp

-Thực hiện nghiêm túc chương trình GDMN, xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục trẻ phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Thực hiện nghiêm túc chương trình chăm sóc giáo dục trẻ và chế độ sinh hoạt trong một ngày của trẻ trong trường mầm non.

Giáo viên thực hiện nghiêm túc đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, đa dạng các hình thức và PPCSGD trong tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục “Lấy trẻ làm trung tâm” phù hợp với điều kiện thực tế của trường, của lớp và khả năng của trẻ, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ và thực hiện tiếp cận phương pháp giáo dục STEAM.

Trú trọng đổi mới, tổ chức môi trường giáo dục, tạo cơ hội cho trẻ tích cực, khám phá trải nghiệm và sáng tạo qua các hoạt động học hàng ngày cụ thể hàng ngày qua các khu vực như chơi với cát nước, khu chợ quê, thư viện thân thiện, khu giáo dục phát triển vận động theo kế hoạch để trẻ được khám phá, trải nghiệm.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chuyên đề Phát triển vận động; tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc; giáo dục tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; giáo dục phòng chống thiên tai ứng phó biến đổi khí hậu, giáo dục giới cho trẻ trong trường mầm non. Xây dựng và mở rộng môi trường và khai thác sử dụng hiệu quả các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, môi trường giáo dục. Tiếp cận phương pháp giáo dục STEAM

Lựa chọn một số kỹ năng ban đầu về đọc viết cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số theo Chương trình giáo dục mầm non với sự hỗ trợ của Bộ công cụ ELM.

Xây dựng cộng đồng học tập trong cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo an toàn và phòng chống bạo hành trẻ

Soạn bài đầy đủ có chất lượng, thực hiện nghiêm túc hoạt động 1 ngày của trẻ ở trường. Sử dụng hiệu quả đồ dùng hiện có, tích cực làm đồ dùng, đồ chơi và trang trí nhóm lớp nổi bật chủ đề, chủ điểm.

- Không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức và năng lực của đội ngũ, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Chú trọng giáo dục phát triển hành vi, thói quen tốt cho trẻ; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội phù hợp với lứa tuổi.

Tăng cường rèn kĩ năng sống và dạy Tăng cường tiếng việt cho trẻ thông qua việc trao đổi trò chuyện với trẻ, trong giờ học và trong các hoạt động vui chơi, hoạt động hàng ngày trên lớp, phối hợp chặt chẽ với phụ huynh để dạy tiếng việt cho trẻ ở nhà.

-Tổ chức đánh giá trẻ hằng ngày, cuối chủ đề, đánh giá trẻ tròn tháng phân loại học sinh yếu ở các lĩnh vực, có kế hoạch bồi dưỡng cho học sinh tham gia hội thi. Có kế hoạch bồi dưỡng học sinh đặc biệt chú ý đến học sinh yếu, nâng cao nhận thức đối với học sinh khá, giỏi.

-Tạo môi trường cho trẻ hoạt động phù hợp với chủ đề nhằm kích thích trẻ tìm tòi khám phá.

-Tổ chức tốt các hội thi của trẻ, của giáo viên và phụ huynh học sinh, đánh giá công bằng khách quan, khen thưởng kịp thời những cháu có thành tích cao. Qua đó gắn kết trách nhiệm giữa gia đình và nhà trường.

- Tuyên truyền tới phụ huynh sử dụng nguồn hỗ trợ chi phí học tập đúng mục đích 100% sử dụng tài khoản không thanh toán bằng tiền mặt, đảm bảo học sinh có đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu theo thông tư 02/2010 của BGD&ĐT. Sử dụng triệt để có hiệu quả trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, phòng máy vi tính, phòng hoạt động âm nhạc.

-Phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường, giữa giáo viên chủ nhiệm với gia đình thông qua vở tập tô, làm quen với toán, sổ sức khỏe... Để nâng cao chất lượng dạy và học.

- Làm tốt công tác khen thưởng đối với học sinh giỏi, động viên kịp thời với những trẻ yếu để kích thích trẻ tham gia hoạt động.

4.3. Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non

11/11 lớp thực hiện chương trình GDMN. Những mục tiêu, nội dung trẻ nhà trẻ và mẫu giáo cần đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

III.KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ NĂM HỌC: 2025 - 2026

1. Nhóm trẻ ghép 18-24-36 tháng:

Mục tiêu – Nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Thực hiện trong các chủ đề	Điều chỉnh, bổ sung
			Chung	Riêng		
1. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
A. Phát triển vận động						

1	18-24T	Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay – đưa về phía trước sang ngang.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống đứng lên.	- Chân: dang sang 2 bên	1->9	
2	24-36 T	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng / bụng và chân.	- Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống đứng lên.	- Lưng, bụng, lườn: Vặn người sang 2 bên. - Chân: Co duỗi từng chân.		
3	18-24T	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1.8 – 2m.	* Tập đi, chạy: - Đi trong đường hẹp (1.4) - Đi có mang vật trên tay (2.6)	* Tập đi, chạy - Tập bước lên xuống bậc thang (7)		
4	24-36T	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi bước qua vật cản (3.7) bước vào các ô (3) - Đi theo hiệu lệnh (4.8) - Đi theo hướng thẳng (5.7)/ theo hướng ngoằn ngoèo (5)	* Tập đi, chạy: - Chạy theo hướng thẳng (8) - Chạy đổi hướng (9) - Đứng co 1 chân (7) - Đi bước vào các ô (9) * Tập nhún bật: - Bật tại chỗ (1.7) - Bật qua vạch kẻ (2.9) - Nhún bật tại chỗ (3)		

			- Đi bước (qua dây/quá gây kê cao) (6) - Bước lên xuống bậc có vịn/15cm (9)	- Bật xa bằng 2 chân (4.8) - Bật qua các vòng (6) - Nhún bật về phía trước (7)		
5	18-24 T	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: biết lăn – bắt bóng với cô.	* Tập lăn, tung, ném, bắt: - Tung bóng qua dây (2)	* Tập tung, ném. - Ngồi lăn bóng (2) - Đứng ném bóng (1.3), tung bóng (3) - Lăn bóng với cô/bạn (9) - Lăn bóng qua cổng (9) - Ném bóng bằng 1 tay (4) - Ném bóng qua dây (6) - Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (8)		
6	24-36 T	- Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.		* Tập tung, ném, bắt: - Tung - bắt bóng cùng cô (8) - Ném xa bằng 1 tay (5) - Ném bóng vào đích (đích xa 1-1,2m) (6) - Ném bóng về phía trước (1) - Ném bóng vào đích (8)	Em nghĩ vẫn để được vì nó ko quy định khoảng cách	
7	18-24 T	Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	* Tập bò, trườn: - Bò chui qua cổng (2.9) - Bò về phía	* Tập bò, trườn: - Bò tới đích (1) - Trườn tới đích.(1) - Bò đến vật chuẩn (3)		

8	24-36 T	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	trước/theo hướng thẳng có mang vật trên lưng (túi cát) (5) - Bò chui (dưới dây/gậy kê cao)(8) - Trườn về phía trước (7.9) / qua vật cản (7). - Trườn đến vật chuẩn (4.6) /chui qua cổng (4)	* Tập bò, trườn - Bò thẳng hướng theo đường hẹp (1.8) - Bò theo đường ngoằn ngoèo (6) - Bò qua vật cản (3)		
9	18-24 T	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m, đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	- Ném bóng bằng 1 tay/ về phía trước (9)	- Đá bóng lên phía trước (8)		
10	24-36T	- Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).				
11	18-24 T	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	- Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay.	1-> 9	

12	24-36 T	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	nguyệt ngoạc bằng ngón tay. - Xoay tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rút, nhào, khảy, đảo, vò xé.		1 -> 9	
13	18-24 T	- Trẻ tháo lắp lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.	- Xếp chồng 3-4/5-6 khối vuông/trụ.	- Tháo lắp, lồng được 3- 4 hộp tròn/vuông. - Đóng mở nắp có ren	1 -> 9	
14	24-36 T	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ...		- Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. - Đóng cọc bàn gỗ. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối.	1 -> 9	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
15	18-24 T	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.(ăn cơm, thịt, cá, rau...)		1 -> 6	
16	24-36 T	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống - Luyện một số thói quen tốt		

				trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.	1 -> 9	
17	18-24 T	- Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa.	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc / Luyện		1 ->4	
18	24-36 T	- Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa.	thói quen ngủ 1 giấc trưa.		1 ->3	
19	18-24 T	- Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	+ Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.	- Tập 1 số thói quen vệ sinh tốt:	1 ->8	
20	24-36 T	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.	+ “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định	1 ->6	
21	18-24 T	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc (1.2) - Tập ngồi vào bàn	- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh - Làm quen với rửa tay, lau mặt	1 ->9	
22	24-36 T	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	ăn (1.2) - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh (3.4.5)	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước + Chuẩn bị chỗ ngủ - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	1 -> 9	

23	24-36 T	- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Mặc quần áo đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, khi bị ướt		
24	18-24 T	- Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết 1 số vật dụng nguy hiểm (Dao, kéo, mảnh chai...), những nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần (ao, hồ, sông, suối tại địa phương nơi mình đang sinh sống) - Mặc quần áo khi trời lạnh	1 -> 9	
25	24-36 T	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	1 -> 9	
26	18-24 T	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết 1 số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	1 -> 9	
27	24-36 T	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	1 -> 9	
2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC						
28	18-24 T	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn,	- Tìm đồ vật vừa	- Ngửi mùi của một số hoa quả		

		nghe...để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	mới cất giấu. - Sờ nắn lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Ném vị của 1 số thức ăn, quả (ngọt – chua- mặn).	quen thuộc, gần gũi	1 -> 9	
29	24-36 T	- Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm của đối tượng		- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn nhẵn xù xì - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.	1 -> 9	
30	18-24 T	- Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân		- Trẻ biết tên của bản thân, một số người gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	3,4	
31	18-24 T	Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi		- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương		
32	24-36 T	- Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc		- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	2,3	
33	24-36 T	- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi		- Tên của cô giáo, các bạn nhóm/lớp - Tên và công việc của những người thân gần gũi gia đình.	1 4	
34	18-24 T	- Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của	- Tên một số bộ phận của cơ thể;		3	

		người khi được hỏi	mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.			
35	24-36 T	- Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi	- Tên, chức năng chính của một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân	3	
36	18-24 T	-Trẻ chỉ/lấy/nói tên đồ dùng đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn		- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, hoa quả quen thuộc. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.	2 5,7 2,3	
37	24-36 T	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.		- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi	5-> 8	
38	18-24 T	- Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn		- Màu đỏ, xanh. - Kích thước to -nhỏ	1->9	
39	24-36 T	- Trẻ chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu		- Màu đỏ, vàng, xanh - Số lượng (một- nhiều)	1->9	

40	24-36 T	- Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu		- Kích thước (to - nhỏ) - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên - dưới - trước - sau so với bản thân trẻ).	2 1,2,4,5,6, 3	
3. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ						
41	18-24 T	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: “Đi đến đây”; “đi rửa tay”;....		- Nghe và thực hiện 1 số yêu cầu bằng lời nói	2->9	
42	24-36 T	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động: (VD: “ Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”)		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	2->9	
43	18-24 T	- Trẻ hiểu được từ “ không”; dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ!”	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.		1->9	
44	24-36 T	- Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “...thế nào?”; (VD: “Con gà gáy thế nào?”)		- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?; “Để làm gì?; “Ở đâu?; “Như thế nào?”.		

45	18-24 T	- Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”; “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...		- Nghe các câu hỏi: “Ở đâu?”; “Con gì?”; “...thế nào?”; (“Gà gáy thế nào?”); “Cái gì?”; “Làm gì?”. - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		
46	24-36 T	- Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.		
47	18-24 T	- Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- Phát âm các âm khác nhau	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “Cái gì?”; “Làm gì?”. - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.		
48	24-36 T	- Trẻ phát âm rõ tiếng		- Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “...thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...		
49	18-24 T	- Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.		- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.		
50	24-36 T	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1->9	

51	18-24 T	- Trẻ nói được câu đơn 2- 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm...			1->9	
52	24-36 T	- Trẻ nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	3->9	
53	18-24 T	- Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu muốn uống nước, cháu muốn...)		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	2->9	
54	24-36 T	- Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau. + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”...		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “Thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?” - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý	1->9	
55	24-36 T	- Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi	1->9	

				trong tranh.		
56	18-24 T			- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật trong tranh.	3->9	
4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ						
57	18-24 T	- Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)		- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân	3	
58	24-36 T	- Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân	3	
59	24-36 T	- Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	2	
60	18-24 T	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người thân gần gũi.		- Giao tiếp với cô và bạn	1->9	
61	24-36 T	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với những người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh	1->9	
62	18-24 T	- Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.		- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	3	
63	24-36 T	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. - Trẻ biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử		- Nhận biết và thể hiện 1 số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, tức giận.	3	

		chỉ.				
64	18-24 T	- Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi		5	
65	24-36 T	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với 1 số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.				
66	18-24 T	- Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở		- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: Chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”	1->9	
67	24-36 T	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn ạ, vâng ạ.		- Thực hiện 1 số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn không cầu bạn.	1->9	
68	18-24 T	- Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bé búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại,..)	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->9	
69	24-36 T	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại,...)				
70	18-24 T	- Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.			3->9	

71	24-36 T	- Trẻ biết thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	1->9	
72	24-36 T	- Thực hiện một số yêu cầu của người lớn		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	3->9	
73	18-24 T	- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)		- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1->9	
74	24-36 T	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc		- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1->9	
75	18-24 T	- Trẻ thích vẽ, xem tranh.	- Xem tranh	- Tập cầm bút vẽ	3->9	
76	24-36 T	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).		- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.	1 ->9	

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ 08/9/2025 - 22/05/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội
Tháng 9 từ 15/9 đến 10/10/2025	1	Trường Mầm non – Tết trung thu	- Bé và các bạn trong lớp.	1	- Tổ chức Trung thu (Thứ 2 ngày 06/10/2025)
				2	
			- Các bác, các cô trong trường MN	3	
			- Bé vui đón Tết trung thu	4	
Tháng 10 từ 13/10 đến 07/11/2025	2	Đồ dùng, đồ chơi của bé	- Đồ dùng của bé	5	
			- Đồ dùng bé yêu	6	
			- Bé với đồ chơi yêu thích	7	
				8	
Tháng 11 từ 10/11 đến 05/12/2025	3	Bản thân – Ngày hội của cô giáo 20/11	- Bé là ai	9	- Ngày 20/11 (Thứ 5, ngày 20/11/2025)
			- Cơ thể kỳ diệu của bé	10	
			- Trang phục của bé	11	
			- Ngày hội của cô giáo	12	
Tháng 12 từ 08/12/2025 đến 26/12/2025	4	Mẹ và gia đình thân yêu của bé	- Đồ dùng trong gia đình bé	13	
				14	
			- Mẹ của bé	15	
Tháng 01/2026 từ 29/12/2025 đến 16/01/2026	5	Những con vật đáng yêu	Con vật nuôi trong gia đình	16	
				17	
			- Con vật sống trong rừng	18	
Tháng 02 19/01 đến 13/02/2026	6	Ngày tết vui vẻ	- Mùa xuân đến rồi	19	Tết nguyên đán (16/02 – 22/02/2026)
				20	
			- Ngày tết vui vẻ	21	
				22	

Tháng 02+ 3/2026 từ 23/02 đến 20/3/2026	7	Cây và những bông hoa đẹp	- Vườn rau của bé	24	
			- Vườn cây của bé	25	
			- Những bông hoa đẹp	26	
				27	
Tháng 4/2026 từ 23/3 đến 17/4/2026	8	Bé đi khắp nơi bằng PT gì.	- Phương tiện GT đường bộ	28	
				29	
			- Phương tiện GT đường thủy	30	
Tháng 4+ 5/2026 từ 20/4 đến 22/5/2026	9	Mùa hè - Bé lên Mẫu giáo	- Dấu hiệu mùa hè	31	
			- Mùa hè đến rồi	32	
				33	
			- Bé lên Mẫu giáo	34	
			- Đồ dùng lớp Mẫu giáo	35	
Tổng:	9 chủ đề			35 uần	

2. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3 – 4 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực thể chất				
a. Phát triển vận động				

1	- Trẻ có khả năng thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	1->9	
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m	- Đi trong đường hẹp - Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát - Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20 - 25 cm	2 1 4 1 3 4	
3	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	- Chạy liên tục 15m theo hướng thẳng - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc	3 5 6 7 8	

		- Chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt		
4	- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Lăn bóng với cô - Tung bắt bóng với cô - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Đập bắt bóng với cô	1 2 4 3	
5	- Trẻ có khả năng thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc - Bò theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Bò theo đường (hướng) đích đặt - Bò trong đường hẹp - Trườn theo hướng thẳng - Trườn về phía trước - Trườn chui dưới cổng - Trườn theo đường đích đặt - Bước lên xuống bậc cao 30cm - Ném trúng đích bằng 1 tay	6 7 8 9 1 3 4 2 5 6 7 8 9 6	
6	- Trẻ có khả năng thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Tô vẽ nguyệt xích ngoặc - Sử dụng kéo, bút	1->9	

7	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.	- Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy - Cài, cởi cúc. - Đan, tết		
b. Dinh dưỡng sức khỏe				
8	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	3,4	
9	- Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau...	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	1,3	
10	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	6	
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo.	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2	
12	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			
13	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe	3,5	
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện	2,5,6,7,8	

		khi ốm.		
15	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3,7	
16	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (ao, hồ bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.		1,5,9	
17	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn . + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		2,4,5,6,7,8,9	

2. Phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

18	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày của trẻ. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	5,6	
19	- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		1,2	
20	- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.		5	
21	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		1,2,3,4	
22	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật		8,6	

23	- Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	5,6,8	
24	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	1,3,4,7	
25	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	1,2,3,4,7,8,9	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán.				
26	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Xếp tương ứng 1-1, ghép	1,3,4,6,8	
27	- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
28	- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
29	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		4,5,6,9	

30	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	đôi. - 1 và nhiều - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
31	- Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ	9	
32	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước	4,6,7	
33	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình trong thực tế - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép	3,6,7	
34	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau, tay phải- tay trái của bản thân	2	
c. Khám phá xã hội				
35	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
36	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình	3	
37	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			
38	- Trẻ nói được tên trường / Lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo	1	
39	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động	4	

		của trẻ ở trường. - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		
40	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu ...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương .	1,7	
41	- Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
* Nghe hiểu lời nói				
42	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	1,2,3,4,5	
43	- Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	5->9	
44	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng . - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1,2,3,4,5, 6,8,9	
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày.				
45	- Trẻ nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của Tiếng Việt.	1->9	
46	- Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?”.	6,7,8,9	
47	- Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	1->9	
48	- Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	- Kể lại sự việc. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1,3,8,9	
49	- Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	1,2,3,4,5, 6,7	
50	- Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép .		

51	- Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	5,9	
52	- Trẻ biết sử dụng các từ: “vâng ạ”, “ạ”, “thưa”,... trong giao tiếp.		4,5,6	
53	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.		6,7,9	
* Làm quen với đọc viết				
54	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh .	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Giữ gìn sách - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...) - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu	2,4,7	
55	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		1,7,8	
56	- Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.		8,9	
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội				
* Phát triển tình cảm				
57	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích	2	
58	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.			
59	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi		5,6,7,8,9	
60	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		3->7	
61	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói	2	

	ảnh.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Kính yêu Bác Hồ		
62	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		2	
63	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.		9	
64	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
65		- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
* Phát triển kỹ năng xã hội				
66	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Chơi hòa thuận với bạn.	1,3	
67	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...		2	
68	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.		1,3,5,7	
69	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		1->9	
70	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Giữ gìn vệ sinh môi trường - Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. - Tiết kiệm điện, nước.	8,6	
71	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		1->9	
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ				
72	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng .	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,5	
73	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo,vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản		5,6	

	nhạc; Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.			
74	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		7,8	
75	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát - Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca). - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp. - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. - Nhận xét sản phẩm tạo hình.	1->9	
76	- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).		1,2,3,4,5,7,9	
77	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		1->9	
78	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản		1->9	
79	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		5,6,7,8	
80	- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		3,6	
81	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		7,8	
82	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.		1->9	
83	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	1->9	
84	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		8,9	
85	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		9	

3. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 - 5 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	TH trong chủ đề	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất a, Phát triển vận động				
1	- Trẻ có thể thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	* Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1 -> 9	
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m	- Đi trên vạch thẳng kẻ trên sàn - Đi trên ghế thể dục - Đi bằng gót chân - Đi khụy gối - Đi lùi - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 - 40cm - Bật - nhảy từ trên cao xuống 30-35cm	3 4 1 2 8 4 1 7	

		- Bật tách tách chân, khếp chân qua 5 ô - Bật qua vật cản cao 10-15cm - Bật liên tục vào vòng - Nhảy lò cò 3m	6 5 3 8	
3	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích đặc).	- Đi thay đổi tốc theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy đích đặc (đổi hướng) theo vật chuẩn	6 8 5 9	
4	- Trẻ có khả năng phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn) : bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng 3m) + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung bóng lên cao và bắt bóng - Tung bắt bóng với người đối diện - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Đập và bắt bóng tại chỗ	3 4 6, 7 1 2 8 6	
5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích đặc (3- 4 điểm đích đặc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15 m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm khoảng 60-80m - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay - Bò đích đặc qua 5 điểm - Bò chui qua cổng - Bò bằng bàn chân, bàn tay 3-4m - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m - Trườn theo hướng thẳng - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 giống thang	9 7 9 3 1 2 6 4 5 7	
6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở, các ngón tay	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ...	1, 8, 6, 9	
7	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay -	- Gập giấy. - Lắp ghép hình.	3,4,8,6,7,9	

	mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10- 12 khối. + Biết tết sợi đôi. +Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày	- Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây		
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
8	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết 1 số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(ia chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	2, 8	
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		2	
10	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		6	
11	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		1,2,7	
12	- Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Tập đánh răng, lau mặt. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
	- Trẻ có 1 số hành vi tốt trong ăn uống:		1, 2	
		- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh		

13	+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.	môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng chống đơn giản		
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau , chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,3,4,5,7	
15	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3,4	
16	- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		5	
17	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê;		1,2,6,5,9	

	không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết		3,7, 5,9	
2. Phát triển nhận thức a. Khám phá khoa học				
19	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; Vì sao lá cây bị ướn?”....	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	5	
20	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ	1, 5,6	

21	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	nguồn nước. - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	7,5	
22	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu	2,4,5,6,8	
23	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	1, 3,6,8	
24	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	1, 5	
25	- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	1, 3, 8,6	
26	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		7, 5	
27	- Trẻ biết thể hiện 1 số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		6,8	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
28	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu ? “ Là số mấy ?...”	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1,2,3,4,5,9	
29	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm	3,4,5,6 ,7,9	

30	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà,biển số xe,..) - Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi.	8, 9	
31	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.		3,4,6	
32	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn		3,4,6	
33	- Trẻ biết Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng và số thứ tự		1,3,4	
34	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		7	
35	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	6	
36	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	5	
37	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	8	
38	- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	7	
39	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải - phía trái). - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	2	
40	- Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		5	
c. Khám phá xã hội				
	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở	2	

41	của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	thích của bản thân.		
42	- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	3	
43	- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
44	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
45	- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
46	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
47	- Trẻ có thể kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	
48	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.	6,7,9	
49	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	
3. Phát triển ngôn ngữ				
a. Nghe hiểu lời nói				
50	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở, rộng câu phức.	6.	
	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp	4, 8,6	

51	vật, đồ gỗ...	với độ tuổi.		
52	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	1,2,3,4,7,9	
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày				
53	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai ?” ; “Cái gì ?” ; “Ở đâu?” ; “Khi nào?” ; “ Để làm gì?” - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép . - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại truyện đã được nghe - Đóng kịch - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1 -> 9	
54	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		1,2,4,6,7,8,9	
55	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		1,3,7,8,9	
56	- Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.		6,8	
57	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...		1 -> 9	
58	- Trẻ có thể kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		1,2,3,4,5,6,7,9	
59	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		7	
60	- Trẻ có thể sử dụng các từ như “ Mời cô”; “Mời bạn”, “Cảm ơn”, “Xin lỗi” trong giao tiếp.		1, 2	
61	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		2,3	
c. Làm quen với việc đọc – viết				
62	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên	4,8,9	
63	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		8,9	
	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng		7, 9	

64	trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
65	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ,...)	7,8, 9	
66	- Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,....	- Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách - Giữ gìn, bảo vệ sách	7,8	
4. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội				
67	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính - Sở thích, khả năng của bản thân.	2,3, 4	
68	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		2,4	
69	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		1,7	
70	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		1,3,7	
71	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	2, 3	
72	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	5	
73	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9	

74	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
75	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
76	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3, 7	
77	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Quan tâm giúp đỡ bạn.	1, 2, 3, 4	
78	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		
79	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt hợp tác.	1,2, 4, 5, 8	
80	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật...)		2,3,4,5,6,7,9	
81	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	8, 6	
82	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường .	6, 8	
83	- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	- Tiết kiệm điện, nước.		
84	- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt điện khi ra khỏi phòng.		1, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
5. Phát triển thẩm mỹ				
85	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống	3,4	

	gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	và tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca)		
86	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		1,2,4	
87	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		1 ->9	
88	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1 ->9	
89	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu	1 -> 9	
90	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	3,5,6,7,8,9	
91	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	1,6 ,9	
92	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		4	
93	- Trẻ biết làm lốm, đồ bột, bẻ dẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		5,6	

94	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		5,6,7,9	
95	- Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		1->9	
96	- Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	5	
97	- Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	4, 8,9	
98	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	1,2,3,4,5,6,7.	
99	Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	7,8	

4. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5 - 6 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a. Phát triển vận động				
1	- Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn:		

		+ Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1-> 9	
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3 m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	- Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi khuyu gối. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Bật liên tục vào vòng. - Bật xa 40 -50 cm - Bật – nhảy từ trên cao xuống 40 - 50cm. - Bật tách chân, khếp chân qua 7 ô - Bật qua vật cản 15-20cm. - Nhảy lò cò 5m - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát	3 1 2 5 6 3 1 6 5 4 7 4	
3	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng đích đặc theo hiệu lệnh - Chạy chậm khoảng 100- 120m	7 8 8 8 9	
4	- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động:	- Tung bóng lên cao và bắt bóng - Đập bắt bóng tại chỗ	2 6	

	+ Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) + Ném trúng đích đứng xa (2m x cao 1,5m) + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.	3 6 1 4 7 8	
5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (Cao 1,5m, xa 2m) + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Ném trúng đích bằng 2 tay - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4 -5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống 7 dóng thang.	6 9 1 3 2 4 5	
6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn	1,8,6	
7	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mơ tuya	- Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Lắp ráp - Trẻ tự cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.	1->9	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
8	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm - Làm quen với một số thao tác đơn giản	2	

	+ Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		2,6,8	
10	- Trẻ biết : ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh ; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		2,3	
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kỹ năng : đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1	
12	- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		4	
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	4	
14	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng : sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tắm, mặc áo ấm khi trời	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, và cách phòng tránh	5, 8, 9	

	lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.			
15	- Trẻ biết, bàn là bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3	
16	- Trẻ biết những nơi như: ao, hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		5,9	
17	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		2	
18	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không		3	

	được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ .			
19	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi về phía bên phải đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		1,7	
20	* Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút	- Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút	6,7	
21	* Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng	- Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng	2,4	

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

22	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	4,5,8	
23	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		
		- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu.	1,2,4,6,8	
		- Đặc điểm công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 2 -3 dấu hiệu.		
24	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.	5,6,8	
		- Quá trình phát triển của cây, con vật. Điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật.		
		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.		

25	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	5,7	
26	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo các dấu hiệu khác nhau.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống của con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	1,6,7,8	
27	- Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	3,6,8,7	
28	-Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	5,6,8	
29	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác nhau. Giống nhau của 1 số con	1,3,5,6,7	

30	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	vật, cây, hoa, quả.	7	
31	* Trẻ biết dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (trời sắp mưa, có cầu vồng, giông sét, trời rét, trời nóng...)	- Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (trời sắp mưa, có cầu vồng, giông sét, trời rét, trời nóng...)	5	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
32	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?” ; “Đây là mấy?”...	– Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	3	
33	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1,3,4,8,9	
34	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	2,4,6,8,9	
35	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
36	- Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	5	
37	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,4,8,9	
38	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe....)	3,7	
39	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	6	
40	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.		

		- Tạo ra qui tắc sắp xếp.		
41	- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý.	9 7	
42	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6 7 5	
43	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.	3,4	
44	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
45	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần. - Thứ tự các mùa trong năm	5	
c. Khám phá xã hội				
46	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
47	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình . Địa chỉ gia đình	3	
48	- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được			

	hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.	3	
49	- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
50	- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
51	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
52	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	
53	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9), cả phố em treo cờ bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,6,9	
54	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9	
55	* Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát phù hợp với địa phương	- Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát với địa phương	7	
56	* Trẻ thực hiện 1 số công việc theo cách riêng của mình	- Thực hiện 1 số công việc theo cách riêng của mình	9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

Nghe hiểu lời nói

57	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu		1,3,4	
----	--	--	-------	--

	bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Trẻ nghe hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp		
58	- Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..)	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	1-> 9	
59	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe các bài hát ,bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	2,3	
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày				
60	- Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	5, 9	
61	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	7	
62	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh....	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “ Tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; Do đâu mà có?”.	4->9	
63	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Đặt các câu hỏi: “ Tại sao”; “Như thế nào?”; “ Làm bằng gì?”.	5,9	
64	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	1->9	
65	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Đọc biểu cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	9	
66	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự.	8	
67	- Trẻ biết sử dụng các từ: “Cảm ơn” ; “Xin lỗi” ; “Xin phép” ; “Thưa” ; “Dạ” ;	- Đóng kịch.		

	“Vâng”... phù hợp với tình huống.		1-> 4	
68	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		4	
Làm quen với việc đọc- viết				
69	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Nhận dạng các chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	3,4	
70	- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		6	
71	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		3,4	
72	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...		7	
73	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.		1->9	
74	- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	1->9	
75	* Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	2	
76	* Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	8	
77	*Trẻ biết cách khởi sướng cuộc trò chuyện	- Biết cách khởi sướng cuộc trò chuyện	7	
78	* Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người	7	

	khác nói.	khác nói		
79	* Trẻ không nói tục, chửi bậy.	- Không nói tục, chửi bậy	1	
80	* Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	8	
81	* Trẻ biết thể hiện sự thích thú với sách.	- Thể hiện sự thích thú với sách, thích đọc sách	7,9	
82	* Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.	- Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	8,9	
83	* Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.	- Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	9	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội

84	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Sở thích, khả năng của bản thân - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	2,3	
85	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		2	
86	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		2	
87	- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.		3	
88	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		1,3	
89	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi,..)	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1,4	
90	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		5	
91	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn,		

	cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc. - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2	
92	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		2	
93	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		2	
94	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội quê hương đất nước.	9	
95	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9	
96	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.		9	
97	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	1,3,7	
98	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3	
99	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng – sai”, “tốt - xấu”	5,6	
100	- Trẻ biết chờ đến lượt.		4,5	

101	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		4,6	
102	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		4,6	
103	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	6,8	
104	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		1,8	
105	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Giữ gìn vệ sinh môi trường	6,8	
106	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	5	
107	* Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	- Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân (Bạn trai nhường bạn gái, biết tự đi vệ sinh, thay quần áo nơi kín đáo....)	1,2	
108	* Trẻ biết đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	- Đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	7	
109	* Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	5	
110	* Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	- Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	1,2	
111	* Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	5	
112	* Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	- Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	4	
113	* Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	1,2,3	

114	* Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.	- có nhóm bạn chơi thường xuyên	6,7,8	
115	* Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.	-Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.	3,4	
116	* Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác biết chơi đoàn kết, không tranh giành đồ chơi, đánh bạn.....	- Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác, biết chơi đoàn kết biết nhường bạn, giúp đỡ bạn khi bạn cần, không tranh giành đồ chơi, đánh bạn.....	7,8,9	
117	* Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	- Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	6	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
118	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6	
119	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc của địa phương, thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		1->9	
120	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		1->9	
121	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát. qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->9	
122	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc		

	thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	thái, tình cảm của bài hát.		
123	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu bài múa của vùng miền và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	1->9	
124	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	7,8,9	
125	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	1,2,3,5,6,7,9	
126	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	3,4,5,6	
127	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1,4	
128	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		6	
129	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		2,7	
130	- Trẻ biết sử dụng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	8,9	
131	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc của vùng miền, địa phương(một câu hoặc một đoạn)	8,9	
132	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	4,5	
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	9	
		- Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

5. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3 – 4 - 5 TUỔI
MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1.	3	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên	- Bước lên phía trước, bước sang ngang - Co duỗi chân	1->9	
2.	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	(kết hợp với bầy bàn tay, nắm, mở bày tay quay cô tay, kiễng chân).	- Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3.	5	- Thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Co và duỗi tay (vỗ 2 tay vào nhau, phía trước, phía sau, trên đầu; kết hợp kiễng chân; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao). - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau(kết hợp giơ tay lên cao, chân bước sang phải, sang trái). - Quay sang trái, sang phải(kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái). - Nghiêng người sang trái,	- Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		

			sang phải(kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * 3,4 tuổi - Ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ			
4.	3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4,5t - Bật xa 20-25cm, 35-40cm,40-50cm (1,4,6) * 4,5 tuổi: - Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát (4) - Đi khụy gối (1) - Nhảy lò cò 3-5m (7)	- Đi kiễng gót (1,9) - Đi trong đường hẹp (2) - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát (3,4) - Bật tại chỗ (3,4) - Bật về phía trước (4,6)	1,2,3,4,5,6,7,9	
5.	4	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m	- Bật qua bật cản 20-25 cm (4) - Bật nhảy từ trên cao xuống 35-50 cm (6) - Bật tách khớp chân qua 5-7 ô (5)	- Đi bằng gót chân (3) - Đi lùi (2) - Đi trên vạch kẻ trên sàn (7) - Bật liên tục về phía trước (3)	1,2,3,4,5,6,7	
6.	5	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.		- Đi bằng mép ngoài bàn chân (3) - Đi trên ván kê dốc (9) - Đi nối bàn chân tiến, lùi (2) - Đi trên dây đặt trên sàn nhà (7) - Bật liên tục vào vòng (3)	1,2,3,4,5,6,7,9	
7.		- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng	*3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo	- Đi thay đổi hướng theo đường díc dắc (5)		

	3	hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	hiệu lệnh (6) - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (6)	- Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc (8)	5,6,8	
8.	4	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn (5) - Chạy thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn (8)	5,6,8	
9.	5	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh (5) - Chạy thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh (8)	5,6,8	
10.	3	- Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m) + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	*3,4,5 tuổi - Ném xa bằng 1 tay (1,6) - Ném trúng đích bằng 1 tay (5,6) - Ném xa bằng 2 tay (2,9) * 4,5T: - Tung bóng lên cao và bắt (3) - Đập và bắt bóng tại chỗ(7)	- Lăn bóng với cô (4) - Tung bóng với cô (3) - Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay(7) - Đập bắt bóng với cô (7) - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang (8) - Chuyển bắt bóng theo hàng dọc (9)	1,2,3,5,6,7,8,9	
11.		- Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên tiếp không làm rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao		- Tung bắt bóng với người đối diện (4) - Chuyển bắt bóng qua đầu(8) - Chuyển bắt bóng qua	1,2,3,4,5,6,7,8,9	

	4	1,2 m). + Tự đập bắt bóng 4-5 lần liên tiếp		chân(9)		
12.	5	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt bóng nảy 4-5 lần liên tiếp		- Tung bắt bóng tại chỗ(7) - Đi và đập bắt bóng(9) - Ném trúng đích bằng 2 tay (6) - Ném bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m(4) - Chuyển bắt bóng qua đầu chân(8)	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
13.	3	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: - Trườn theo hướng thẳng(6) - Bò chui qua cổng (3,7) * Chung 4,5t: - Chạy chậm 60 m, 120m(9) - Chạy 15m- 18m trong khoảng 10 giây(8) - Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m, 4-5m)(1,6)	- Bò theo hướng thẳng(1) - Trườn về phía trước(4) - Trườn theo hướng đích dắc(7) - Bò theo hướng đích dắc(2) - Bước lên xuống bậc cao 30cm(8) - Chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng(8)	1,2,3,4,6,7,8,9	
14.	4	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong khoảng 10 giây + Ném trúng đích ngang (xa 2 m) - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m không lệch ra ngoài)	- Bò đích dắc qua 5 điểm, 7 điểm (2) - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m, 1,5m x 0,6m(3,7) - Trèo lên 5-7 giống thang(8)	- Trèo qua ghế dài 1,5mx30cm(4)	1,2,3,4,6,7,8,9	

15.	5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong khoảng 10s + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m) + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x30cm(4,6)	1,2,3,4,6,7,8,9	
16.	3	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau	*3,4,5T: - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay(Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay, Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....) + Cài, cởi cúc + Xé(đường thẳng, vòng cung + Tô(đồ theo nét, hình) * 4,5 T + Xâu,buộc dây + Cắt (Đường thẳng,vòng cung) + Lắp ráp(Ghép hình)	- Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc	1->9	
17.		- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc.				
18.		- Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở các ngón tay				
19.	4	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi.		- Gập giấy - Vẽ hình.		

		+ Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.				
20.		- Trẻ thực hiện được các vận động. + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Bẻ nắn - Đồ theo nét. + Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn		
21.	5	- Trẻ biết phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12- 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)				
22.	5	* Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút		- Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút		
23.		* Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng		- Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng	4	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
24.		- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (<i>thịt, cá, trứng, sữa, rau,...</i>).	* 3,4,5 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	1,2,6	

25.	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau,...	ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng ...).		1,2,6	
26.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.			2	
27.	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt cá,... có nhiều chất đạm + Rau, quả chín có nhiều vitamin		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	1,2,6	
28.		- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			2,6	
29.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1,2	
30.		- Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả.		- Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2,5,6	
31.		- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			1,2,6	

32.	5	- Trẻ biết: Ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			2	
33.	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn + Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo....		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3,6,9	
34.		- Sử dụng bát thìa cốc đúng cách.	* 3,4,5 tuổi - Tập đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng * 4,5 tuổi		1,3,9	
35.	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		1,6,9	
36.		- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			1, 9	
37.	5	- Trẻ thực hiện được một số công việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định.		- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách	1,6,9	

		+ Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong gội/giặt nước cho sạch.			
38.		- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		5,8	
39.	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5 tuổi - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	3,4,8	
40.		- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết, lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm		
41.	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã	* 4,5 tuổi + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Cách phòng tránh đơn giản.	3,4,8	
42.		- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...			

		+ Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.				
43.	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường		- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết		
44.		- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp.			3,4	
45.		- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	* 3.4.5 tuổi - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn những vận dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi		4,5,7	
46.		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.				

47.	3	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	người giúp đỡ.		4,5,6	
48.	4	- Trẻ nhận ra bếp đang đun, nồi canh, nồi cơm, phích nước nóng, ấm nước...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			3,4,5,7	
49.		- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			5,6	
50.		- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			5,8	
51.		- Trẻ nhận ra một số trường hợp				

	4	nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.				3,5,7	
52.	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.				4,8	
53.		- Trẻ biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.				5	
54.		- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.				1,3,8	
55.		- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường					

	5	hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ			1,3,7,9	
56.		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...			6,7,9	

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

57.	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 tuổi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Chức năng của các giác quan và một số; các bộ		1,2,4,5,7,8,9	
58.		- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn,				

		nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây hoa, quả quen thuộc(tác hại đối với con người; tác hại của con vật, cây, hoa ,quả) - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông. * 4,5T: - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán giữa con vật, cây với môi trường sống. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo(1-2, 2-3 dấu hiệu)		2,4,5,6,7,8	
59.		- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			6, 5	
60.		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			2,3,5, 7,9	
61.		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.			1,2,3,5	
62.	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?”.....			1,2,4,5,6,7	
63.		- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			1,2,5,6,7	

64.		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Phân loại một số phương tiện giao thông theo (1-2, 2,3 dấu hiệu) - So sánh sự giống nhau và khác nhau của (2 con vật, cây, hoa, quả - Một số con vật, cây, hoa, quả) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật (Theo 1-2, 2-3 dấu hiệu)		1,2,5,7	
65.		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			2,3,5,6,7,9	
66.		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			2,3,4,5,7,8,9	
67.		- Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?		- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	2,5	
68.	5	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2,4,6	
69.	5	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			1,2,3,5,7,8	

70.		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,2,3,5,7,8,9	
71.		- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau			1,3,5, 6,7	
72.	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	* 3,4,5 tuổi - Quan sát,phán đoán, mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi		5, 6,7	
73.	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.			5	
74.		- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.			7,5	
75.	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			5	
76.		- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau				
77.	3	- Trẻ biết mô tả 1 số dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	* 3,4,5 tuổi. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của chúng đến sinh hoạt	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng	5,6,7,8	

78.		- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	của trẻ; con người; thứ tự các mùa. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. * 4,5 tuổi.	ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	5,6,7	
79.	4	- Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	* 4,5 tuổi. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Một số tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		5,6,8	
80.		- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			5,6,9	
81.	5	- Trẻ biết nhận xét thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của 1 số đối tượng được quan sát.			5,6,8	
82.		- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.	5,6,9	

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

83.		- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng trong (phạm vi 5 và đếm theo khả năng, phạm vi 10 và đếm theo khả năng)	- 1 và nhiều.	1,3,4,8,9	
84.		- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	* 4,5 t:			
85.		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự (trong phạm vi 5, trong phạm vi 10) - Nhận biết ý nghĩa các			

86.	3	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày(số nhà, biển số xe...) * 3,4 t: - xếp tương ứng 1-1, ghép đôi		1,4,8,9	
87.		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
88.	4	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		1,3,4,8,9	
89.		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
90.		- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
91.		- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			1,4,8,9	
92.		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
93.		- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
94.		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày			7	
95.		- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...				
96.		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Gộp / tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. - Ghép thành cặp những			

97.	5	- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		đối tượng có mối liên quan.	1,3,4,8,9	
98.		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
99.		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			1,4,8,9	
100.		- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			8,9	
101.		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			7	
102.	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 4,5 tuổi - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp xen kẽ - So sánh 2 đối tượng về kích thước	6	
103.	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.				
104.	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.		
105.		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
106.		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
107.	3	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn;	* 4,5 tuổi - Đo độ dài một vật (bằng		6	

		cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	một đơn vị đo, bằng các đơn vị đo khác nhau) đo.			
108.	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị	6,5	
109.	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
110.	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	* 4,5 tuổi. Chắp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Nhận biết gọi tên các hình: hình Tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật và nhận diện các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để chắp ghép.	3,4,6,7	
111.	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật		
112.		- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			3,7	
113.	5	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế	3,7	

				- Tạo ra một số hình hình học phẳng bằng các cách khác nhau		
114.	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so bản thân.	* 4,5 tuổi - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác, (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
115.	4	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	2	
116.		- Trẻ biết mô tả 1 số sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.				
117.	5	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
118.		- Trẻ gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần	7	

C. Khám phá xã hội

119.	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4,5 tuổi. - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Tên lớp mẫu giáo, tên công việc của cô giáo. - Tên các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Biết tên đồ dùng, đồ chơi của lớp	2	
120.		- Trẻ nói được tên của bố, mẹ và thành viên trong gia đình.			3	
121.		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.				
122.		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp				

		khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5 tuổi		1	
123.	4	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Đặc điểm của các bạn. - Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. - Biết công việc của cô giáo và các cô bác trong trường.		2	
124.		- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			3	
125.		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
126.		- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
127.		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1	
128.		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
129.	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Nói được ngày sinh, vị trí của trẻ trong gia đình. - Đặc điểm của trường, lớp mầm non. - Sở thích của các thành viên trong gia đình	2	
130.		- Trẻ nói tên, tuổi giới tính, công việc hàng ngày của 1 số thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			3	
131.		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện ...			3	

132.		- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
133.		- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
134.		- Trẻ nói tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.			1	
135.	3	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	* 3,4,5 tuổi. - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến			
136.	4	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5 tuổi. - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		4	
137.	5	- Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề . ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."				
138.	3	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3,4,5 tuổi. - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	- Cờ tổ quốc	1,6,7,9	
139.		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương .	* 4,5 tuổi		9	
140.	4	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng		1,6,7,9	

141.		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	cảnh, lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương đất nước.		9	
142.	5	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên".			1,7	
143.		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương , đất nước			9	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

144.	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ"	* 3, 4, 5t - Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; được 2-3 yêu cầu; được 2-3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng giao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với lứa tuổi.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động hiện tượng đơn giản, gần gũi quen thuộc với trẻ	1,2,3,4,6,9	
145.		- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi với trẻ : quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			1,3,4,6,8,9	
146.		- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được 1 số câu hỏi đơn giản của người đối thoại			2,3,6,7,8	
147.	4	- Trẻ thực hiện được 1, 2 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu	* 4, 5t	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các biểu cảm.	2,3,4,7,8	

		vàng”.	- Nghe hiểu nội dung các câu phức			
148.		- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			1,3,4,6 ,8,9	
149.		- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại			5,6,7	
150.	5	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng trước bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	1,3,7,8	
151.		- Trẻ hiểu nghĩa 1 số từ khái quát: PTGT, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng trong gia đình, đồ dùng học tập . . .)			1,2,3,4,5,6,7,8	
152.		- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			2,4,5	
153.	3	- Trẻ nói rõ các tiếng	* 3, 4, 5t - Phát âm các tiếng (Của tiếng Việt; Có chứa các âm khó; Có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (bằng các câu đơn, mở rộng; câu ghép; rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau)	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	5,7,9	
154.		- Trẻ biết sử dụng được 1 số từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm...			1,3,4,6,7	
155.		- Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép.			4,5,6,7,8,9	
156.		- Trẻ kể lại 1 số sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, đi xem phim			2,3,4,6	
157.		- Trẻ đọc thuộc 1 số bài thơ, ca dao, đồng dao			1,2,4,5,8	
158.		- Trẻ biết kể truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn			3,5,7,8,9	

159.		- Trẻ biết bắt chước 1 số giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, hò, vè - Kể lại (Một vài tình tiết của truyện đã được nghe; Truyện đã được nghe theo trình tự) - Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết; theo trình tự) * 4, 5t - Đóng kịch * 3, 4t - Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai” ; “ Cái gì” ; “ Ở đâu” ; “ Khi nào?” - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		3,6,8	
160.		- Trẻ biết sử dụng các từ như: “Vâng ạ”, “ Dạ”; “ Thưa”... trong giao tiếp.			1,2,3	
161.		- Trẻ nói đủ nghe không nói lí nhí.			2,4,8	
162.	4	- Trẻ nói rõ được để người nghe có thể hiểu được		- Trả lời câu hỏi “Để làm gì?” - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	1,6,7,9	
163.		- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...			2,3,4,7	
164.		- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			5,6,8,9	
165.		- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.			2,3,6,9	
166.		- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1,2,3,4,5,7,8	
167.		- Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu, kết thúc			3,6,9	
168.		- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện			5,6,8	
169.		- Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn”, : “Cảm ơn”, “Xin lỗi”,... trong giao tiếp	1,2,3			
170.		- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở	2,4,8,9			
171.	5	- Trẻ kể có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân , so sánh: "Tại sao?" ; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác	7,8,9		

172.		- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.		nhau?"; "Do đâu mà có?" - Đặt các câu hỏi: “tại sao?”, “như thế nào?”, “làm bằng gì?” - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	4,6,8	
173.		- Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh			2,5,6,8	
174.		- Trẻ biết miêu tả sự việc với 1 số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật			2,3,6	
175.		- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ ca dao, đồng dao			1,3,4,5	
176.		- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện			3,6,9	
177.		- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện			8	
178.		- Trẻ biết sử dụng các từ: " Cảm ơn"; " xin lỗi"; “Xin phép”; " thưa"; "dạ"; "vâng"...phù hợp với tình huống			1,3	
179.		- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			2,4	
180.	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh	* 3, 4, 5t - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...)	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc" truyện.	5, 7,9	
181.		- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh			4,5,6,7,9	
182.		- Thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc			1,4,5,7, 9	

183.	4	- Trẻ biết chọn sách để xem	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách * 4, 5t - Tập tô đồ các nét chữ - Nhận dạng (Một số chữ cái, các chữ cái) - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - “Đọc truyện qua tranh vẽ” - Bảo vệ sách		4,5,8	
184.		- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh			5	
185.		- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).			1,4,5,9	
186.		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..			1,3,4	
187.		- Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..			7,9	
188.	5	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem	- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái tên của mình		4,5,6	
189.		- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			5,6	
190.		- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			5,9	
191.		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa, biển báo giao thông,...			1,3,4	
192.		- Trẻ nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.			3,5,7,9	
193.		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			4,6,9	
194.		*Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm				
			- Nhận ra được sắc thái			

	5	của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.	biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.		2	
195.		*Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động		7	
196.		*Trẻ biết cách khởi sự cuộc trò chuyện	- Biết cách khởi sự cuộc trò chuyện			
197.		*Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói		7	
198.		*Trẻ không nói tục, chửi bậy	- Không nói tục, chửi bậy		2	
199.		*Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh		1,4	
200.		*Trẻ biết thể hiện sự thích thú với sách	- Thể hiện sự thích thú với sách		7,9	
201.		*Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	- Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói		9	
202.		*Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	- Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân		9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm xã hội						
203.	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	* 3,4 tuổi - Tên, tuổi, giới tính của bản thân * 4,5 tuổi	- Những điều bé thích, không thích.		
204.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích				

205.	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Sở thích, khả năng của bản thân.		2	
206.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được				
207.	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà điện thoại.				
208.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác - Vị trí và trách nhiệm của bản. thân trong gia đình và lớp học - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).		
209.		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bề ngoài, giới tính và sở thích và khả năng)			2	
210.		- Trẻ biết mình là con/ cháu /anh chị anh chị /em trong gia đình.			3	
211.		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, Cô giáo những việc vừa sức.			3	
212.	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.			1,2,3,5,6,7	

213.		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			1,2,3,5,6,7,9	
214.		- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			1,3,5,6	
215.	4	- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn vệ sinh)			1,3,5,6,7,9	
216.	5	- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi).		- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1,3,6,7	
217.		- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	1,3,6,7	
218.	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh.	*3,4,5t - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.		2	
219.		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.			2	
220.		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.			9	
221.		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		9	
222.	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh ảnh.	* 4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử		2	
223.		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	* 3,4 tuổi		2	

224.	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		9	
225.		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
226.		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước			9	
227.	5	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh ảnh qua nét mặt. Cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống khác nhau. - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác - Quan tâm đến di tích lịch sử	2	
228.		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ			2	
229.		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè			2	
230.		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			9	
231.		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
232.		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.				
233.		- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi	* 3,4,5T - Một số quy định ở lớp và	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	1,3,8	

	3	biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời cha mẹ.	gia đình nơi công cộng (Đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn , khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến qua tâm tâm đến người thân trong gia đình(bố, mẹ, anh, chị, em ruột)	- Chơi hoà thuận với bạn.		
234.		- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở..			1,3,8	
235.		- Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói			1,4,8	
236.		- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			3,4,5,6,8,9	
237.	4	- Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà cha mẹ.	- Hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”(Nhận biết, phân biệt, nhận xét) *4,5T - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép(lịch sự) - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn * 3,4T - Chờ đến lượt		1,3,8	
238.		- Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1,4,7,8	
239.		- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói			1,4,7,8	
240.		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			4,7,8	
241.		- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung(Chơi, trực nhật...)			4, 7,8,9	
242.		- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ với bạn	1,3,8	
243.		- Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1,8	

244.	5	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác			1,4,7	
245.		- Trẻ biết chờ đến lượt			1,3,8	
246.		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn			4,8	
247.		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)			8,9	
248.	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	* 3,4,5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		4,5,6	
249.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			4,5,7,9	
250.	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			4,5,6	
251.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			5,8	
252.		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			1,3,5	
253.		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			5,8	
254.	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			6,8	
255.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			7,8	
256.		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường(Không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa)			6	
257.		- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước			5	

		sau khi dùng không để thừa thức ăn.				
258.	5	* Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân		- Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	2	
259.		* Trẻ biết đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân.		- Đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	7	
260.		* Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc		- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	7	
261.		* Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.		- Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	5	
262.		* Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích		- Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	5	
263.	5	*Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi		- Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	6	
264.		*Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi		- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	9	
265.		*Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên		- Có nhóm bạn chơi thường xuyên	7	
266.		* Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.		-Thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.	5	
267.		* Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác		- Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác	5	

268.	5	*Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết		- Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	4	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						
269.	3	- Trẻ vui sướng vỗ tay, khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng	* 3, 4t - Bộc lộ cảm xúc (phù hợp) khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1->9	
270.		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú(hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng giao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.			1->9	
271.		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3,4,6,7,9	
272.	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			1->9	
273.		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.			1->9	
274.		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm của mình (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.			1->9	

275.	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát của địa phương, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,6,9	
276.		- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.			1,3,5,7,8,9	
277.		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình.			1,2,5,6	
278.	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5t - Nghe (Các bài hát, bản nhạc(thiếu nhi, dân ca); nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca); nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển) - Hát đúng giai điệu bài hát (thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động (đơn giản theo nhịp điệu các bài hát, bản	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	1,2,3,5,7,9	
279.		- Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)			2,3,4,5,6,7,8	
280.		- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.			2,3 ,6,8,9	
281.		- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.			1,2,6,7	
282.		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản			1,3,5,6,7	
283.		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt				

		đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối	nhạc; nhịp nhàng theo giai điệu của các bài hát, bản nhạc; nhịp nhạc theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.) - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách (nhịp, tiết tấu) - Nhận xét sản phẩm tạo hình (về màu sắc, hình dáng/đường nét; về màu sắc, hình dáng/đường nét bố cục) * 4,5t - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để ra các sản phẩm tạo hình. * 3, 4t - Sử dụng (một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm; các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm(có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét)		1,2,6	
284.		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			2,4,5,7	
285.		- Trẻ nhận xét được một số sản phẩm tạo hình			2,4,9	
286.	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			1->9	
287.		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức(vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)			1->9	
288.		- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			1,2,5,6	
289.		- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục.			3,7,8,9	
290.		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong..và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			2,4,6	
291.		- Trẻ biết làm lồi, dẹt, bẹt, bẻ, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			6	
292.		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			2,4,7	

293.		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng			4,6,9	
294.	5	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...		- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm, tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Lựa chọn, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục.	1->9	
295.		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			1->9	
296.		- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			2,4,5,8	
297.		- Trẻ biết phối hợp với các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			1,5,7,8,9	
298.		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			2,3,4,9	
299.		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			1,6,8,9	
300.		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			2,4,7,9	
301.		- Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dạng, bố cục			4,6,9	

302.	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích của các bài hát, bản nhạc quen thuộc	*3, 4, 5t - Đặt tên cho sản phẩm của mình * 4, 5t - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	- Vận động theo ý thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	1,5,7,8,9	
303.		- Trẻ tạo ra một số sản phẩm tạo hình theo ý thích.			2,3,5,7,8,9	
304.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			5,8,9	
305.	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.			1,2,3,6	
306.		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			1,3,7,8	
307.		Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			1,2,8,9	
308.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			5,7,9	
309.	5	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (1 câu hoặc 1 đoạn). - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1,2->7,8	
310.		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			3,5,7	
311.		Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			5,9	
312.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian	TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh
Từ ngày 15/9 - 10/10/2025	1	Trường mầm non – Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	- Khai giảng (5/9/2025) - Tết trung thu (06/10/2025)	4
			Lớp học của bé	2		
			Đồ dùng đồ chơi của bé	3		
			Bé vui đón tết trung thu	4		
Từ ngày 13/10 – 31/10/2025	2	Bản thân	Bé giới thiệu về mình	5		3
			Cơ thể kỳ diệu của bé	6		
			Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh	7		
Từ ngày 03/11 - 28/11/2025	3	Gia đình – Ngày 20/11	Gia đình và họ hàng của bé	8	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4
			Ngôi nhà thân yêu của bé	9		
			Ngày hội của cô giáo	10		
			Đồ dùng trong gia đình bé	11		
Từ ngày 01/12 - 26/12/2025	4	Các ngành	Nghề nông	12		4
			Nghề xây dựng	13		
			Nghề dịch vụ	14		

		nghề phổ biến	Thành lập QĐNDVN	15		
Từ ngày 29/12 đến 16/01/2026	5	Nước và các HTTN	Nước – nguồn sống của con người	16		3
			Hiện tượng tự nhiên quanh bé	17		
			Mùa hè kì diệu	18		
Từ ngày 19/01 - 27/02/2026	6	Thế giới thực vật - tết và mùa xuân	Cây xanh- người bảo vệ trái đất	19	- Tết nguyên đán (16/02 - 22/02/2026)	5
			Một số loại hoa	20		
			Một số loại quả	21		
			Bé vui đón tết	22		
Từ ngày 02/03 đến 27/03/2026	7	Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày 8/3	Một số loại rau, củ	23		
			Ngày hội 8/3	24		
			PTGT đường bộ	25		
			PTGT đường thủy - đường hàng không	26		
Từ ngày 30/03- 24/04/2026	8	Thế giới động vật	Các quy định giao thông	27		4
			Động vật nuôi trong gia đình	28		
			Động vật sống trong rừng	29		
			Động vật sống dưới nước	30		
			Côn trùng và chim	31		

Từ ngày 27/4 đến 22/05/2026	9	QHĐN – Bác Hồ - Trường TH – Tết thiếu nhi	Bé yêu quê hương- đất nước	32		4
			Bác Hồ kính yêu	33		
			Bé chuẩn bị vào lớp 1	34		
			Tết thiếu nhi	35		

Trên đây là kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 của trường mầm non số 1 Na Na Tông./.

Nơi nhận:

- BGH để chỉ đạo thực hiện;
- Các tổ CM, tổ VP, GV, NV nhà trường (để thực hiện)
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Vân